

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 03/CV-TA ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An về việc đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của dự án “Siêu thị Co.opMart Tân An”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An, địa chỉ tại số 1, Mai Thị Tốt, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Dự án Siêu thị Co.opMart Tân An, địa chỉ tại số 1, Mai Thị Tốt, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Siêu thị Co.opMart Tân An.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 01, Mai Thị Tốt, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An (hoạt động theo ủy quyền của Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh): Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh của hợp tác xã số 50170000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đăng ký lần đầu ngày 18/5/2016.

1.4. Mã số thuế:

- Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An: 0301175691-023.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trung tâm thương mại – dịch vụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 18.052 m²

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất mua bán:

+ Thực phẩm tươi sống: 33 tấn/tháng.

+ Thực phẩm công nghệ: 51.400 thùng/tháng.

+ Hóa mỹ phẩm: 584 thùng/tháng.

+ Đồ dùng: 29.700 thùng/tháng.

+ Hàng may mặc: 41.700 cái/tháng.

- Quy trình hoạt động: Hàng hóa → Nhập kho → Khu mua sắm, khu ăn, uống, khu vui chơi, khu dịch vụ.

+ Quy trình nhập kho: Đơn vị vận chuyển giao hàng → Kiểm tra hóa đơn và vô số chứng từ → Kiểm tra niêm phong và kiểm tổng quát kiện hàng → Ký nhận số lượng kiện hàng với đơn vị vận chuyển → Tiến hành phân loại hàng hóa theo ngành hàng → Kiểm tra chi tiết hàng hóa theo hóa đơn → Nhập kho đưa vào kinh doanh.

+ Quy trình chế biến thực phẩm bao gói: Nguyên liệu thực phẩm → Tiếp nhận → Sơ chế (Tẩm ướp hoặc không tẩm ướp → Bao gói, bỏ vĩ → trưng bày bán).

+ Quy trình chế biến thực phẩm tươi sống: Nguyên liệu thực phẩm → Tiếp nhận → Sơ chế → Chế biến (nấu chín) → Chia khay → Trưng bày bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Có hiệu lực từ ngày ký đến **ngày 11 tháng 12 năm 2033**. Giấy phép môi trường số 9304/GPMT-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND TP. Tân An; UBND phường 1;
- TT phục vụ HCC tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở; Pháp chế Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An;
- Lưu: VT, QLMT,_(NHĐ).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG THU GOM ĐẦU NỒI NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (có xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn) lưu lượng phát sinh lớn nhất 19 m³/ngày tại các khu vực:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tầng trệt (01 bể tự hoại, dung tích 20 m³/bể).

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tầng lầu (01 bể tự hoại, dung tích 20 m³/bể).

- Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các lavabo, bồn rửa mặt của khu vực nhà vệ sinh, lưu lượng khoảng 2 m³/ngày tại các khu vực:

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các lavabo, bồn rửa mặt của khu vực nhà vệ sinh tầng trệt.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các lavabo, bồn rửa mặt của khu vực nhà vệ sinh tầng lầu.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa, chế biến thực phẩm tươi sống và thực phẩm bao gói, lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.

- Nguồn nước thải phát sinh từ các khu vực cho thuê, kinh doanh ăn uống, dịch vụ khoảng 15 m³/ngày tại các khu vực:

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu ẩm thực Jollibee.

+ Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu ẩm thực KFC.

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu ẩm thực Yellow Pot.

+ Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ cửa hàng café BoBaPoP.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ cửa hàng giặt nón bảo hiểm.

2. Dòng nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Bảo Định, phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 dòng nước thải: Tương ứng với 01 hố ga giám sát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 60m³/ngày.đêm.

- Vị trí xả nước thải: Sông Bảo Định, phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An tiếp giáp với dự án về phía Đông bằng đường ống PVC D114 dài 32m (từ điểm xả thải đến hố ga nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải với khoảng cách 32m).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1165033; Y= 572432 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 60 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải sau khi được xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường sẽ theo đường ống PVC D114 mm chiều dài 32m chảy ra sông Bảo Định.

- Hình thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ. Tuy nhiên, theo khoản 6 Điều 111 Luật bảo vệ môi trường, khuyến khích Chủ dự án thực hiện quan trắc nước thải 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Mạng lưới đường ống thu gom nước mưa tại dự án là mạng lưới hình xương cá với tổng chiều dài đường ống là 946,4 m gồm tuyến ống nhánh và tuyến ống chính, cụ thể như sau:

+ Tuyến ống nhánh thu gom thoát nước mưa tại dự án là hệ thống ống PVC D90 - D114 để thu nước mưa từ mái nhà sau đó đầu nối vào các hố ga thu nước mưa trên tuyến ống chính.

+ Tuyến ống chính tại dự án là hệ thống cống BTCT D300-D500 mm bố trí dọc theo vỉa hè các trục đường nội bộ và sau đó đầu nối vào đường cống thoát nước công cộng của đường Mai Thị Tốt với đường kính D1000 mm trước khi thoát ra sông Bảo Định thông qua 01 cửa thoát nước. Trên tuyến ống chính này, chủ dự án bố trí 23 hố ga thu nước mưa để thu gom nước mưa từ các tuyến ống nhánh và nước mưa chảy tràn trên mặt đất.

+ Vị trí thoát nước mưa: Toạ độ vị trí tại hố ga đầu nối vào đường cống thoát nước đường Mai Thị Tốt X=1165042; Y= 572392 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

+ Toạ độ vị trí tại đường cống thoát nước mưa trên đường Mai Thị Tốt chảy ra sông Bảo Định X=1165105; Y= 572212 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải tại dự án là mạng lưới hình xương cá gồm tuyến ống nhánh và tuyến ống chính. Tuyến ống chính thu gom nước thải là ống BTCT D300-400 mm bố trí dọc theo một bên vỉa hè đường nội bộ phía Nam và phía Đông của dự án. Các tuyến ống nhánh thu gom nước thải về tuyến ống chính bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tầng trệt sau khi qua bể tự hoại theo đường ống PVC D168 (chiều dài 5,0m) dẫn ra tuyến ống chính bằng BTCT D300-400mm (chiều dài 46m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tầng lầu sau khi qua bể tự hoại (cùng bể tự hoại với nhà vệ sinh tầng trệt) theo đường ống PVC D168 (chiều dài 6,0m) dẫn ra tuyến ống chính bằng BTCT D300-400mm (chiều dài 46m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các lavabo, bồn rửa mặt của khu vực nhà vệ sinh tầng trệt theo đường ống PVC D60 (chiều dài 8,5m) dẫn ra tuyến ống chính bằng BTCT D300-400mm (chiều dài 47,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các lavabo, bồn rửa mặt của khu vực nhà vệ sinh tầng lầu theo đường ống PVC D60 (chiều dài 7,5m) dẫn ra tuyến ống chính bằng BTCT D300-400mm (chiều dài 47,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa, chế biến thực phẩm tươi sống và thực phẩm bao gói theo đường ống PVC D90 (chiều dài 32 m) dẫn ra tuyến ống chính bằng bê tông cốt thép D300-400mm (chiều dài 36,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu ẩm thực Jollibee theo đường ống PVC D60 (chiều dài 5,5m) dẫn ra tuyến ống chính bằng bê tông cốt thép D300-400mm (chiều dài 32,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu ẩm thực KFC theo đường ống PVC D60 (chiều dài 2,8m) dẫn ra tuyến ống chính bằng bê tông cốt thép D300-400mm (chiều dài 32,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu ẩm thực Yellow Pot theo đường ống PVC D60 (chiều dài 3,2m) dẫn ra tuyến ống chính bằng bê tông cốt thép D300-400mm (chiều dài 32,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ cửa hàng café BoBaPoP theo đường ống PVC D60 (chiều dài 5,0m) dẫn ra tuyến ống chính bằng bê tông cốt thép D300-400mm (chiều dài 32,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ cửa hàng giặt nón bảo hiểm theo đường ống PVC D60 (chiều dài 4,5m) dẫn ra tuyến ống chính bằng bê tông cốt thép D300-400mm (chiều dài 32,5m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của siêu thị để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 60 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (với hệ số K=1) sẽ theo đường ống nhựa PVC D114mm (chiều dài 32m) thải ra sông Bảo Định tại 01 cửa xả ở phía Đông của siêu thị. Tọa độ vị trí xả nước thải ra sông Bảo Định X=1165033; Y= 572432 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải.

Quy trình xử lý nước thải như sau: Nước thải phát sinh tại dự án + Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học anoxic → Bể sinh học MBBR → Bể lắng → Bể màng MBR → Bể khử trùng → Hồ ga giám sát nước thải → Nguồn tiếp nhận: Sông Bảo Định.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát

nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường; đồng thời, ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong thời gian khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, siêu thị chỉ hoạt động các khâu không phát sinh nhiều nước thải, các hoạt động phát sinh nước thải lớn cần ngừng hoạt động đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo lưu lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải không vượt quá thời gian lưu nước của hệ thống.

- Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới hoạt động bình thường.

- Nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A (K=1) trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Chi nhánh Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP.HCM – Co.opMart Tân An phải thông báo và phối hợp với các đơn vị có chức năng để xử lý nước thải phát sinh và tổ chức các biện pháp khắc phục, đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A (K=1), không xả thải trực tiếp ra môi trường khi xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định.

2.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

2.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.6. Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- STNMT
ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu mua sắm hàng tiêu dùng của siêu thị.
- Nguồn số 02: Khu ẩm thực jollibee.
- Nguồn số 03: Khu ẩm thực KFC.
- Nguồn số 04: Khu ẩm thực Yellow Pot.
- Nguồn số 05: Khu Café BoBaPoP.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1165068; Y = 572168.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1165033; Y = 572143.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1165961 ; Y = 572347.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1165957 ; Y = 572346.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1165923 ; Y = 572365.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1165079; Y = 572180.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1165087; Y = 572194.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi giờ 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào siêu thị (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào siêu thị (<i>khu vực thông thường</i>)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong quá trình hoạt động.

- Bố trí phòng đặt máy phát điện tại phía sau siêu thị.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực dự án đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã số CTNH
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	4,5	18 01 10
2	Bao bì mềm thải	Rắn	2	18 01 01
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	1	08 02 08
4	Các loại dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải khác	Lỏng	12,5	17 02 04
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải có chứa thủy ngân	Rắn	75,5	19 02 03
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	96,5	19 06 05
Tổng cộng			192	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn thông thường không nguy hại gồm thùng carton, bao bì nilon, bùn từ hệ thống xử lý nước thải, ... với khối lượng khoảng 157.585 kg/năm trong đó thùng carton khoảng 151.425 kg/năm, bao bì nilon khoảng 1.810 kg/năm, dầu ăn thải khoảng 150 kg/năm và bùn thải khoảng 4.200 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án trung bình khoảng 8.650 kg/năm với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, giấy vụn, bao bì thải, nhựa, ...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải rắn nguy hại được chứa trong 02 thùng nhựa PP, PE, có dung tích 240L, có nắp đậy đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường; chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, có dán mã phân loại chất thải nguy hại để thu gom riêng biệt từng loại chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Được bố trí riêng biệt, kết cấu nền và có mái che đảm bảo mặt sàn kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chứa trong thiết bị, thùng chứa, bao PP phù hợp để lưu chứa tạm thời.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn (Kích thước: $L \times W \times H = 3,2m \times 1m \times 3,5m = 11,2 m^3$; kết cấu: BTCT chống thấm bên trong, dầy nắp kín) sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền cao chống thấm và vách tường, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm. Kho chứa được xây dựng chắc chắn theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa rác PVC dung tích 15-50 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt; dọc các tuyến đường nội bộ bố trí các thùng chứa dung tích 50 lít. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh thu gom chất thải rắn sinh hoạt này vào khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 07 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền cao chống thấm và vách tường, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả.

6. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp phường nơi hoạt động dự án.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp của giấy phép.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo.

10. Chủ đầu tư phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.